

KHOẢNG CÁCH GIỮA QUY ĐỊNH VÀ THỰC HIỆN TRONG NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG TẠI THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Văn Chung^{1*}, Nguyễn Thanh Phong², Lê Thị Hoa Sen¹, Lê Chí Hùng Cường¹,
Hoàng Dũng Hà¹, Nguyễn Tiến Dũng¹, Nguyễn Thị Diệu Hiền¹, Nguyễn Quang Tân³

¹Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

²Học viện Nông nghiệp Việt Nam

³Khoa Quốc tế, Đại học Huế

*Tác giả liên hệ: nguyenvanchung@huanf.edu.vn

Ngày nhận bài: 14.09.2020

Ngày chấp nhận đăng: 07.12.2020

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá việc thực hiện những quy định của người dân và đánh giá về tính bền vững trong hoạt động nuôi tôm thẻ chân trắng tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Nghiên cứu định tính được áp dụng, thông qua 45 phỏng vấn bán cấu trúc, 2 cuộc thảo luận nhóm và thu thập thông tin thứ cấp liên quan. Khoảng cách giữa quy định và việc thực hiện của người dân là kết quả từ thói quen và sự tự do trong sản xuất, thiếu niềm tin vào chính quyền, hạn chế trong nhận thức, nhu cầu về mưu sinh và hạn chế trong cơ chế giám sát và quản lý; điều này có thể tác động tiêu cực đến nuôi trồng thủy sản bền vững tại địa phương.

Từ khóa: Nuôi trồng thủy sản, phát triển bền vững, sinh kế, tôm thẻ chân trắng.

The Gap between Regulations and Implementation in White-leg Shrimp (*Litopenaeus vannamei*) Farming, Thua Thien Hue Province

ABSTRACT

This study aimed to explore regulations implementation of farmers and to assess sustainable aquaculture in Thua Thien Hue province. Qualitative research was applied through 45 semi-structured interviews, two focus-group discussions and collecting involved secondary information. The gap between regulations and implementation of farmers resulted from habits and the freedom in production, lack of trust on the government, limited awareness, demand for livelihood and limitation in monitoring and controlling, which can negatively affect sustainable aquaculture at the locality.

Keywords: Aquaculture, livelihood, sustainable development, white-leg shrimp.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh suy giảm tài nguyên thủy sản và tăng dân số, nuôi trồng thủy sản (NTTS) được coi là giải pháp tối ưu nhằm góp phần phát triển kinh tế xã hội tại Việt Nam. NTTS được chú trọng phát triển dựa trên diện tích mặt nước khác nhau như nước mặn, nước lợ hay nước ngọt. Điều này đã đưa Việt Nam trở thành nước đứng thứ 4 trong lĩnh vực NTTS và đứng thứ 3 thế giới về khía cạnh xuất khẩu về thủy sản. Trong đó, tôm thẻ chân trắng (TTCT)

(*Litopenaeus vannamei*) nổi lên như một sản phẩm chủ lực trong sản xuất và xuất khẩu, cùng với tôm sú, chiếm hơn 50% sản lượng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, đạt mức khoảng 300.000 tấn và 3,05 tỷ đô la năm 2019 (Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam, 2020; FAO, 2019).

Thừa Thiên Huế (TTH) đã và đang chú trọng phát triển lĩnh vực này bắt đầu từ năm 2002, với mô hình nuôi tôm trên cát trong thời gian đầu, và đã cho phép chuyển sang nuôi TTCT trên đầm phá Tam Giang - Cầu Hai

(UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2014). Những chuyển biến này thể hiện tầm quan trọng của TTCT trong sinh kế của người dân, cũng như thể hiện sự cần trọng trong việc nhân rộng mô hình này. Chính vì vậy, nhiều quy định, văn bản chỉ đạo được ban hành từ cấp Trung ương đến địa phương trong việc quản lý, phát triển hoạt động nuôi TTCT, vậy những quy định này là gì, việc chấp hành của người nuôi như thế nào, mỗi địa phương có sự khác biệt ra sao. Thực tế chỉ ra rằng, NTTS đang phải đối mặt với những vấn đề như thiếu quy hoạch vùng nuôi, sử dụng hóa chất chưa hợp lý, nguồn nước không được xử lý trước khi thải ra môi trường (Lê Trần Tiểu Trúc & cs., 2018). Vấn đề quản lý, giám sát các yếu tố đầu vào, đầu ra chưa đảm bảo, mô hình nuôi TTCT vẫn tồn tại nhiều thách thức (Đỗ Minh Vạnh & cs., 2016).

Đã có nhiều nghiên cứu về TTCT tại Việt Nam, nhưng đa số nghiên cứu tập trung vào hiệu quả kinh tế, giải pháp kỹ thuật trong nuôi trồng, hay biện pháp phòng trị bệnh, xử lý nước thải, bùn thải (Nguyễn Vĩnh Tiến & cs., 2012; Đỗ Minh Vạnh & cs., 2016; Lê Trần Tiểu Trúc & cs., 2018; Nguyễn Thị Hoài Giang & Hoàng Thị Quyên, 2018). Có rất ít nghiên cứu về quy định trong nuôi TTCT, hay sự thực hiện những quy định trong khi đây là yếu tố then chốt trong sự thành công hay thất bại của mô hình này. Nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá sự thực hiện của người dân trước quy định của các cấp chính quyền trong nuôi TTCT tại tỉnh TTH, từ đó xác định những bất cập giữa quy định và việc thực hiện, cũng như nguyên nhân dẫn đến tình trạng này và đưa ra nhận định trong vấn đề phát triển NTTS bền vững tại địa phương.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai tại: (i) Xã Phong Hải, huyện Phong Điền, nơi người dân tham gia vào hoạt động nuôi TTCT mạnh nhất trên toàn tỉnh, với cơ cấu lao động chiếm 55% trong lĩnh vực nông nghiệp; (ii) Xã Quảng Công, huyện Quảng Điền với sự đa dạng hình thức nuôi, nuôi TTCT và nuôi xen ghép trên đầm phá

với diện tích nuôi 126,29ha, trong đó hệ thống ao nuôi cao triều tương đối phù hợp cho nuôi TTCT; (iii) Xã Phú Xuân, huyện Phú Vang nổi bật với hoạt động NTTS trên đầm phá lâu đời, diện tích nuôi trồng 662,72ha và thu hút nhiều hộ tham gia.

2.2. Đối tượng và mẫu nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu được lựa chọn gồm những hộ dân đang tham gia NTTS và sinh kế phụ thuộc chính vào hoạt động này, các cơ quan quản lý NTTS tại địa phương. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu có mục đích để đảm bảo sự đa dạng về thông tin như hộ có kinh nghiệm lâu năm hay hộ mới tham gia, hộ có diện tích nuôi trồng lớn hay nhỏ, hộ thường thành công hay thất bại. Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận quả bóng tuyết (snowball approach) (Noy, 2008; Etikan, 2015) để lựa chọn đối tượng nghiên cứu; đối tượng nghiên cứu tiếp theo được lựa chọn dựa trên thông tin cung cấp của đối tượng nghiên cứu trước đó và tính phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Dung lượng mẫu nghiên cứu là 45 phỏng vấn bán cấu trúc.

2.3. Thu thập thông tin

Nghiên cứu định tính được áp dụng trong nghiên cứu này, thông tin sơ cấp thu thập dựa trên 45 phỏng vấn bán cấu trúc, kết hợp với phương pháp quan sát và thảo luận nhóm. Thông tin được thu thập từ tháng 10/2018 đến tháng 3/2019. Phỏng vấn bán cấu trúc được thực hiện với nhóm hộ nuôi TTCT, nhóm hộ NTTS trên đầm phá và đại diện cán bộ quản lý. Nghiên cứu tập trung khai thác các thông tin về thực trạng nuôi TTCT của người dân, những hiểu biết của người dân đối với các quy định, sự tuân thủ theo các quy định, những cản trở trong thực hiện. Hai cuộc thảo luận nhóm giữa người dân nuôi TTCT được tiến hành nhằm khẳng định những thông tin về quy định trong nuôi tôm, việc tuân thủ của người dân và đề xuất những giải pháp khắc phục. Nghiên cứu thu thập các số liệu thứ cấp từ các báo cáo kinh tế xã hội, các quy định, văn bản trong NTTS và dữ liệu thống kê.

2.4. Xử lý thông tin

Thông tin sau khi thu thập được mã hóa theo từng nội dung nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu. Thông tin được phân loại theo từng nhóm đối tượng như nhóm hộ nuôi trồng và nhóm cán bộ quản lý. Dựa vào từng câu hỏi nghiên cứu, những thông tin có ý nghĩa giống nhau hay khác nhau được tổng hợp và trình bày trong kết quả nghiên cứu theo hướng chuyên sâu của thông tin. Thông tin từ thảo luận nhóm và thông tin thứ cấp được tổng hợp tương ứng với từng nội dung nghiên cứu nhằm xác định tính chính xác và mức độ phù hợp với thông tin từ phỏng vấn bán cấu trúc, cũng như phản ánh các khía cạnh khác nhằm tạo sự đa dạng thông tin.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng nuôi tôm thẻ chân trắng tại Thừa Thiên Huế

TTCT đã trở thành một lựa chọn hàng đầu trong NTTS của người dân ven biển tỉnh TTH. Với hình thức nuôi thâm canh, TTCT đã thu hút được sự tham gia của công ty và người dân, trong đó, hộ nông dân chiếm tỷ lệ lớn về số lượng và quy mô nuôi trồng. Chính điều này đã tạo ra những thay đổi đáng kể trong hoạt động nuôi tôm nước lợ tại địa phương.

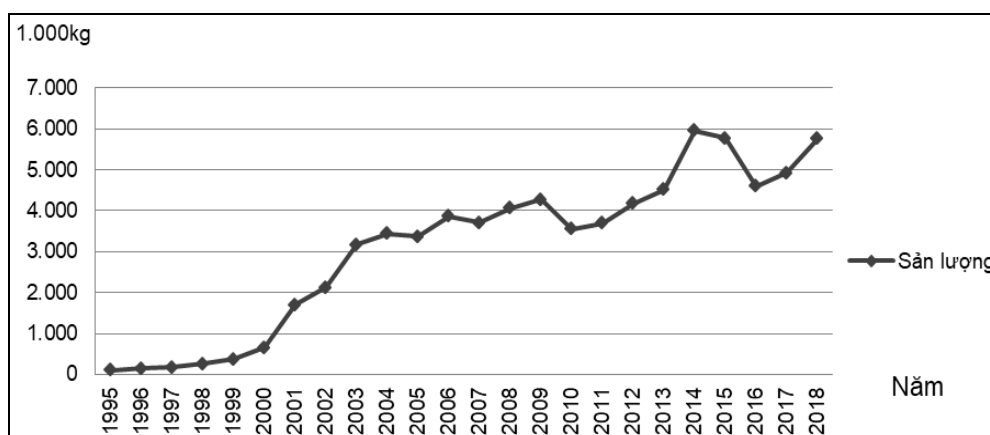
Hoạt động nuôi tôm tại địa phương bắt đầu từ những năm 1990 với đối tượng nuôi chính là tôm sú. Sản lượng tôm sú chỉ ở mức dưới 1.000 tấn/năm giữa năm 1990 và 2000, tuy nhiên sau

năm 2000, sản lượng tôm toàn tỉnh tăng đáng kể với sự xuất hiện của TTCT, từ 2.000 tấn năm 2002 đến gấp 3 lần trong năm 2018. Mô hình này đã phát huy được những lợi thế cạnh tranh khi chu kỳ sản xuất ngắn, tỷ lệ sống cao, năng suất, sản lượng cao và giá cả ổn định.

Bên cạnh hoạt động nuôi TTCT tự phát bởi người dân, chính quyền địa phương đã khuyến khích nhân rộng mô hình này trong giai đoạn 2009-2011. Năm 2014, chính quyền tỉnh còn ban hành quyết định cho phép người dân nuôi TTCT tại vùng đầm phá, khi người dân đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật. Tính đến 2018, toàn tỉnh có 470ha diện tích nuôi TTCT, theo kế hoạch diện tích nuôi tôm sẽ tăng lên 1.000ha với sản lượng 15.000 tấn vào năm 2030 (Bộ NN&PTNT, 2015).

3.2. Tổng quan quy định trong nuôi tôm thẻ chân trắng

Bên cạnh những lợi ích từ nuôi TTCT, nhiều nghiên cứu và văn bản đã chỉ ra những tác hại đến từ TTCT nếu hoạt động nuôi trồng không tuân theo quy định như hội chứng Taura và các bệnh khác lây lan cho tôm bản địa, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và môi trường tự nhiên (Bộ NN&PTNT, 2008; Đỗ Minh Vạnh & cs., 2016). Bộ NN&PTNT và các ban ngành chức năng đã ban hành nhiều quy định nhằm chỉ đạo và quản lý hoạt động nuôi TTCT tại Việt Nam. Ngoài ra, chính quyền địa phương cũng có các quy định phù hợp với tình hình thực tế.



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2020.

Biểu đồ 1. Sản lượng tôm tại Thừa Thiên Huế từ 1995 đến 2018

Bảng 1. Quy định trong nuôi tôm thẻ chân trắng tại Việt Nam và Thừa Thiên Huế

Quy định	Nội dung
Cấp Trung ương	
Ban hành kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025. Số: 79/QĐ-TTg, 18/01/2018.	Phát triển ngành tôm thành ngành công nghiệp sản xuất lớn, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao chất lượng và giá trị.
Phê duyệt đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia “tôm nước lợ (gồm: tôm sú và TTCT)”. Số: 4184/QĐ-BNN-TCTS, 18/10/2017.	Sản xuất giống tôm chất lượng cao. Phát triển quy trình công nghệ nuôi TTCT an toàn và phát triển thị trường sản phẩm tôm.
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở nuôi tôm nước lợ - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm. QCVN 02 - 19: 2014/BNNPTNT, 29/7/2014.	Những quy định cụ thể về địa điểm nuôi, cơ sở hạ tầng, hoạt động nuôi tôm sú và TTCT.
Quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi tôm sú, TTCT thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Số: 45/2010/TT-BNNPTNT, 22/7/2010.	Quy định về điều kiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, máy móc và dụng cụ chuyên dùng, lao động kỹ thuật, công nghệ nuôi và quản lý hồ sơ.
Ban hành một số quy định về điều kiện sản xuất giống, nuôi TTCT. Số: 456/QĐ-BNN-NTTS, 04/02/2008.	Phát triển nuôi TTCT đảm bảo an toàn cho các loài tôm bản địa, góp phần đa dạng sinh học và hướng tới phát triển bền vững.
Cấp địa phương	
Quy định về nuôi TTCT trên đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, Lăng Cô. Số: 72/2014/QĐ-UBND, 27/11/2014.	Quản lý điều kiện cơ sở, vùng nuôi thương phẩm TTCT thâm canh trên vùng đầm phá.
Quy chế quản lý vùng nuôi tôm tập trung trên địa bàn huyện Phong Điền. Số 06/2014/QĐ-UBND, 24/11/2014.	Quản lý vùng nuôi tập trung đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm, phát triển nghề nuôi tôm bền vững.

Các quy định có sự bao quát tổng thể từ con giống, thức ăn, điều kiện nuôi, kỹ thuật nuôi, quản lý dịch bệnh, đến chất lượng sản phẩm. Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm quản lý chung, các đơn vị chức năng và chính quyền địa phương có sự phối hợp quản lý hoạt động nuôi TTCT đảm bảo đúng định hướng.

Vậy nên, mặc dù TTCT được nuôi từ năm 1980 ở các nước Bắc Mỹ trong khi Việt Nam bắt đầu áp dụng từ những năm 2000, nhưng đã đạt được thành tựu lớn khi sản lượng tăng 47 lần từ 10.000 tấn năm 2002 đến 475.000 tấn năm 2018 (Wyban, 2007; FAO, 2019). Tăng trưởng là tiêu chí quan trọng nhưng cần phải chú trọng đến tính ổn định và bền vững của nó, trong đó, việc thực hiện theo các quy định của người nuôi có ý nghĩa to lớn trong sự thành công của mô hình này.

3.3. Đặc điểm hoạt động nuôi tôm thẻ chân trắng tại điểm nghiên cứu

Phong Hải là xã đầu tiên áp dụng mô hình nuôi TTCT trên cát tại TTH, mô hình này cũng được nhân rộng ở xã Quảng Công nhưng diện tích nuôi còn hạn chế, trong khi xã Phú Xuân

vẫn đang duy trì hoạt động nuôi xen ghép và chuyên tôm sú, nhưng đã có dấu hiệu nuôi TTCT. Hầu hết những người tham gia NTTS là người dân địa phương, khi họ chuyển đổi từ nghề khai thác thủy sản hay sản xuất nông nghiệp. Vậy nên, người dân không được trang bị đầy đủ kỹ thuật nuôi, họ chỉ tích lũy kiến thức qua các lớp tập huấn, chia sẻ giữa những người nuôi và tự trau dồi kinh nghiệm.

Tại xã Phong Hải và Quảng Công, trung bình người nuôi TTCT có kinh nghiệm nuôi hơn 10 năm. Diện tích nuôi bình quân là 8.000 m²/hộ, nhưng diện tích giữa các hộ có biến động lớn từ 2.600-12.000 m²/hộ và diện tích mỗi ao nuôi từ 2.500-3.000 m². Trong khi đó, người dân vùng đầm phá xã Phú Xuân và Quảng Công có kinh nghiệm hơn 15 năm trong nuôi chuyên tôm sú và nuôi xen ghép, với diện tích nuôi trung bình 5.000 m²/hộ.

Để đáp ứng điều kiện nuôi TTCT, chi phí đầu tư ban đầu cần khoảng 700 triệu đồng cho hệ thống ao nuôi, bạt phủ ao, điện, bơm và xả nước thải, giàn quạt và vật liệu khác. Hơn nữa, chi phí đầu tư cho một vụ nuôi TTCT (giống, thức ăn, thuốc thủy sản, dầu máy, điện, công lao

động...) đạt mức 900-1.200 triệu đồng/3.000m². Điều này tạo một áp lực lớn cho người nuôi, nên họ luôn tìm mọi cách để đạt được sự thành công.

3.4. Sự thực hiện các quy định của người dân trong nuôi tôm thẻ chân trắng tại Thừa Thiên Huế

Tôm thẻ chân trắng được nuôi 2 vụ/năm bao gồm vụ hè (tháng 2-6) và vụ đông (tháng 8-12). Vụ hè thu hoạch sau 3 tháng, nhưng vụ đông có thể sau 4 hoặc 5 tháng. Lịch thời vụ được cung cấp bởi phòng NN&PTNT huyện, nhưng mỗi người dân có quyết định và chiến lược riêng trong việc lựa chọn thời điểm thả giống. Hiện nay, người dân có xu thế nuôi 1 vụ/năm, bởi vì dịch bệnh dễ xảy ra khi nhiệt độ cao trong vụ hè.

Hoạt động nuôi TTCT được quản lý và hỗ trợ trực tiếp từ cán bộ phụ trách thủy sản ở mỗi xã, cũng như sự tư vấn, chỉ đạo của các ban ngành liên quan, nhằm đảm bảo hoạt động nuôi tôm đáp ứng được kế hoạch đề ra. Tuy nhiên vẫn còn một khoảng cách giữa quy định của các cấp chính quyền và sự tuân thủ của người dân.

Nguyên nhân từ phía người nuôi tôm thẻ chân trắng

Hệ thống ao nuôi của người dân chưa đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật theo quy định. Hệ thống ao xử lý nước thải không có, trong khi nhiều người dân tận dụng ao nuôi cũng chính là ao lắng. Việc đầu tư ao lắng hay ao xử lý nước

thải đòi hỏi phải mở rộng diện tích và tiêu tốn nhiều chi phí. Hơn nữa, người dân chỉ chú trọng vấn đề xử lý nước trước khi bắt đầu vụ nuôi, còn nước thải sau vụ nuôi không được xử lý, thậm chí nguồn nước từ ao bị bệnh.

Theo ý kiến của cán bộ thủy sản xã Phong Hải, “Nuôi TTCT đã được thực hiện trong nhiều năm, trong khi việc xử lý nước thải chưa thực hiện đúng cách. Hơn nữa, hoạt động nuôi TTCT không chỉ có ở một xã mà còn có ở nhiều xã khác. Vì vậy, lượng nước thải không qua xử lý thải ra biển sẽ ngày một tăng”.

Mặc dù người dân xã Phong Hải và Quảng Công đã chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng chỉ phục vụ nuôi TTCT nhưng vẫn chưa đáp ứng quy chuẩn, vậy nên, việc chuyển đổi hệ thống ao nuôi xen ghép ở xã Phú Xuân và Quảng Công sang nuôi TTCT sẽ đối mặt với thách thức lớn khi người dân phải làm mới gần như toàn bộ hệ thống nuôi; từ đó, người dân có xu hướng che giấu hoạt động nuôi TTCT của mình.

Bên cạnh đó, người dân chưa có phương pháp để xác định chất lượng tôm giống, lựa chọn dựa vào kinh nghiệm là điều tất yếu. Do đó, nếu người nuôi đạt được thành công khi mua giống ở một cơ sở sản xuất, họ có xu hướng tiếp tục sử dụng đến khi không còn phù hợp nữa. Nỗ lực tìm kiếm nguồn giống chất lượng đang diễn ra, trong khi người dân thiếu danh mục các cơ sở cung cấp giống đạt tiêu chuẩn để tăng khả năng tiếp cận.

Bảng 2. Khác biệt giữa quy định và thực hiện trong nuôi tôm thẻ chân trắng

Quy định của các cấp chính quyền	Thực hiện của người dân	Tỷ lệ người dân thực hiện không theo quy định (%)
Phải có ao lắng dùng để trữ nước và làm sạch trước khi cấp cho ao nuôi, hệ thống xử lý nước thải từ ao nuôi trước khi thải ra môi trường, khu chứa bùn thải để xử lý	Chưa có hệ thống xử lý nước thải ra môi trường hay khu chứa bùn thải để xử lý	100
Khuyến khích kiểm tra chất lượng giống trước khi thả nuôi bằng kỹ thuật PCR (sớm phát hiện mầm bệnh trong tôm)	Lựa chọn theo kinh nghiệm và sự tin tưởng với nhà cung ứng	94
Mật độ thả 100-150 con/m ²	Mật độ thả 160-350 con/m ²	100
Thông báo với chính quyền địa phương khi có dịch bệnh xuất hiện.	Không thường xuyên thông báo khi có dịch bệnh trong ao nuôi	88
Sử dụng kháng sinh trong nuôi trồng theo đúng quy định	Sử dụng kháng sinh nhưng không biết rõ quy định như thế nào	76
Xử lý nguồn nước trước khi thải ra môi trường	Nguồn nước được xả ra môi trường không qua xử lý	100
Không được phép nuôi trên đầm phá nếu không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật	Có dấu hiệu bắt đầu nuôi TTCT trên đầm phá	7

Kiểm tra chất lượng tôm giống trước khi thả thông qua kỹ thuật PCR luôn được chính quyền khuyến khích, tuy nhiên người dân không quan tâm, khi một vài người nuôi đã kiểm tra nhưng lại bị thất bại, nên người dân không tin tưởng việc kiểm tra giống sẽ mang lại thành công. Hơn nữa, việc cung ứng giống tôm lại trở nên dễ dàng, khi người dân chỉ cần giao dịch bằng miệng và nhận giống tại ao nuôi.

Kiểm tra chất lượng giống không được chú trọng ngay cả ở địa phương được cho phép nuôi TTCT như xã Phong Hải, Quảng Công, vậy nên ở vùng không được phép nuôi (nếu không đáp ứng tiêu chuẩn) như xã Phú Xuân, việc kiểm tra con giống sẽ không xảy ra vì người dân không muốn bị xử phạt, điều này càng tạo nên nhiều yếu tố rủi ro trong kiểm soát dịch bệnh.

Ngoài ra, mật độ thả của người dân luôn cao hơn quy định, vì họ hy vọng có thể thu được lợi nhuận cao nếu tỷ lệ sống cao. Nhiều người dân đã thành công với mật độ cao, trong khi, các hộ có mật độ thấp hơn lại không thành công. Hơn nữa, nếu tỷ lệ hao hụt lớn xảy ra, thì số lượng tôm trong ao vẫn đảm bảo được nguồn thu, cho nên năng suất TTCT thường đạt từ 10-14 tấn/ha, nhưng ở xã Phong Hải đạt 20 tấn/ha. Vì vậy, người dân xem nuôi tôm giống như “đánh bạc” và họ trở nên tự do trong các quyết định.

Với quan niệm “phòng bệnh hơn chữa bệnh”, việc sử dụng vitamin, khoáng chất hay kháng sinh đã và đang trở nên phổ biến trong nuôi TTCT. Đặc biệt, sử dụng kháng sinh đã trở thành thói quen, khi người dân không thể không dùng trong nuôi tôm. Đôi lúc, thói quen này lại bỏ qua những quy định về danh mục thuốc kháng sinh được sử dụng và vấn đề tồn dư kháng sinh trong sản phẩm có thể ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Mặt khác, khi dịch bệnh xảy ra, người dân tự giải quyết thông qua kinh nghiệm và sự tư vấn của công ty thức ăn hay thuốc thủy sản. Hầu hết người dân không thông báo tình hình dịch bệnh cho chính quyền địa phương. Họ không muốn chờ đợi sự hỗ trợ từ chính quyền và không tin tưởng chính quyền có thể giải quyết vấn đề này. Trong khi nếu chậm xử lý, dịch bệnh có thể làm thiệt hại toàn bộ số tôm hiện có.

Theo ý kiến của một người nuôi tôm tại xã Phong Hải, “*Chúng tôi đã cố gắng xử lý bằng nhiều cách khác nhau như kiểm soát chất lượng nước hay tăng sức đề kháng cho tôm. Nhưng cũng không dễ dàng để xử lý dịch bệnh, thậm chí cán bộ kỹ thuật của chính quyền địa phương cũng không thể giúp chúng tôi*”. Do đó, nếu người dân vùng đầm phá xã Phú Xuân hay Quảng Công tự ý nuôi TTCT trong khi kinh nghiệm và kỹ thuật hạn chế, vấn đề sử dụng hóa chất hay thuốc kháng sinh trong xử lý ao và dịch bệnh có thể dẫn đến nguy hại cho môi trường và chính sản phẩm nuôi, bởi vì họ sẽ không thông báo hay nhờ sự hỗ trợ từ người khác.

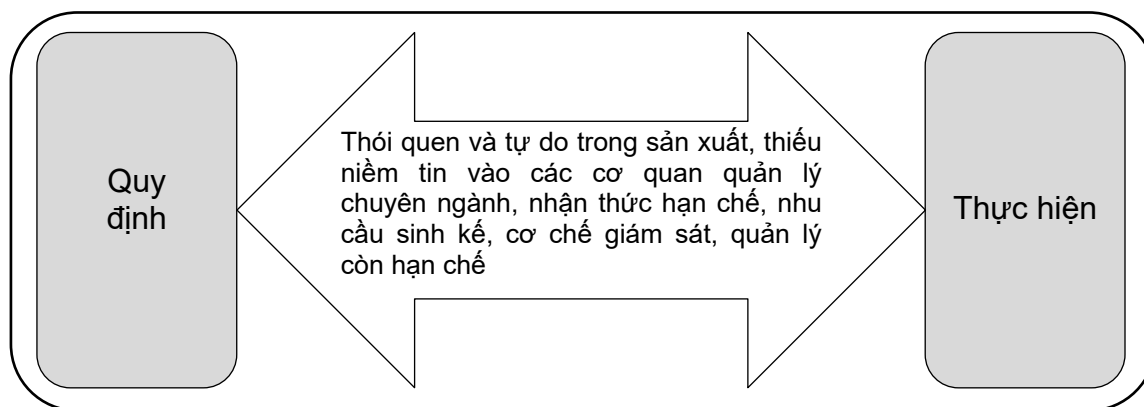
Nguyên nhân từ cơ chế quản lý và giám sát

Tình trạng hệ thống ao nuôi không có ao xử lý nước thải, bùn thải, vấn đề xả nước thải ra môi trường, sử dụng kháng sinh hay mật độ thả cao đã tồn tại trong một thời gian và đã trở thành thói quen của người dân, nhưng sự hướng dẫn và quản lý của các đơn vị chức năng chưa mang lại hiệu quả. Việc áp dụng các chế tài quản lý một cách triệt để sẽ ảnh hưởng lớn đến sinh kế của người dân, trong khi thói quen sản xuất truyền thống không thể thay đổi trong thời gian ngắn. Hơn nữa, cơ chế quản lý, giám sát việc thực hiện các quy định đang dừng lại ở mức thông báo, còn việc thực hiện phụ thuộc vào quyết định của mỗi người nuôi.

Mặc dù điều kiện nuôi không đáp ứng quy định nuôi TTCT trên đầm phá nhưng xã Phú Xuân đã xuất hiện hiện tượng này. Chính quyền tỉnh đã đưa ra quy định xử phạt đối với những trường hợp vi phạm, tuy nhiên việc áp dụng đang bị cản trở, khi khía cạnh tình cảm hay giải pháp sinh kế thay thế cho người dân vẫn chưa được giải quyết.

Theo ý kiến của một trưởng thôn xã Phú Xuân “*Chính quyền không thể áp dụng 100% quy định xử phạt người vi phạm quy định nuôi TTCT trên đầm phá, họ không thể lấy đi nồi cơm của người dân khi không có các lựa chọn khác*”.

Từ những lý do được đề cập ở trên, khoảng cách giữa quy định và thực hiện của người dân được cụ thể hóa ở hình 2.



Biểu đồ 2. Những nguyên nhân chính tạo khoảng cách giữa quy định và thực hiện quy định

3.5. Thách thức trong phát triển bền vững

NTTS bền vững là nội dung quan trọng trong quy hoạch phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2013), diện tích nuôi TTCT quy hoạch lên đến 60.000ha trong tổng số 190.000ha NTTS năm 2030. Cùng với đó, tỉnh TTH chú trọng đầu tư các vùng nuôi tập trung TTCT theo tiêu chuẩn VietGap (thực hành NTTS tốt) và định hướng xuất khẩu, nhưng phải đảm bảo yếu tố phát triển bền vững (UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2016). Vì vậy, việc tuân thủ của người nuôi trước các quy định của chính quyền được xem là nền tảng để đáp ứng định hướng đề ra.

Tuy nhiên, nhiều rủi ro tiềm tàng trong NTTS bền vững, khi công tác xử lý chất thải, nước thải vẫn chưa được chú trọng, thiếu cơ chế quản lý và giải pháp khắc phục. Điều này sẽ gây nguy hại cho chất lượng nguồn nước. Thói quen sử dụng kháng sinh trong nuôi TTCT đang ảnh hưởng đến việc nâng cao giá trị sản phẩm và khả năng kết nối với các thị trường tiềm năng. Bởi vì, xu thế sử dụng sản phẩm an toàn đang gia tăng, các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm ngày một khắt khe hơn.

Hơn nữa, vấn đề tự xử lý dịch bệnh cũng tiềm ẩn nguy cơ bùng phát dịch nếu không có sự can thiệp kịp thời. Với diện tích NTTS hơn 3.000ha, nếu người dân không tuân thủ quy định nuôi TTCT trên đầm phá, đây sẽ trở thành mối nguy hại thực sự đối với NTTS ở TTH nói chung và sinh kế của người dân phụ thuộc vào NTTS nói riêng.

Vì vậy, cần chú trọng nâng cao nhận thức và trình độ kỹ thuật nuôi tôm của người dân thông qua các lớp tập huấn và tham quan mô hình. Thực hiện mô hình trình diễn, kết hợp tuyên truyền và vận động; tăng cường công tác giám sát, hướng dẫn thực thi các quy định. Bên cạnh hỗ trợ vốn vay, chính quyền địa phương cần phát huy vai trò của hợp tác xã NTTS trong liên kết với các công ty cung ứng đầu vào và giải quyết đầu ra, đảm bảo lợi ích cho các bên tham gia.

4. KẾT LUẬN

Nuôi TTCT đã mang lại nhiều thành tựu đáng kể trong cải thiện sinh kế của người dân và đang được chú trọng phát triển theo hướng bền vững. Các quy định được ban hành nhằm quản lý và phát huy thế mạnh của nghề nuôi tôm; tuy nhiên, sự tuân thủ các quy định của người dân cần được quan tâm, trong khi việc không thực hiện theo các quy định xây dựng cơ sở hạ tầng, quản lý quy trình nuôi, quản lý dịch bệnh và sử dụng thuốc kháng sinh đang tồn tại. Điều này xuất phát từ sự tự do làm theo quyết định của cá nhân, thói quen sản xuất truyền thống, tự phát, nhu cầu đẩy mạnh phát triển kinh tế, cũng như cơ chế quản lý, giám sát hay các giải pháp khắc phục còn hạn chế. Những nguyên nhân này tạo nên một khoảng cách lớn giữa quy định và việc thực hiện của người dân, đây sẽ là một thách thức lớn đối với NTTS bền vững tại TTH.

Mặc dù nghiên cứu đã tìm ra được những bất cập giữa quy định và việc thực thi, cũng như tìm ra những nguyên nhân sâu xa của vấn đề này; tuy nhiên, nghiên cứu chưa chỉ ra được đánh giá của người dân về tính phù hợp của các quy định và khả năng đáp ứng của người dân, cũng như việc triển khai thực hiện của chính quyền địa phương. Do vậy, những nghiên cứu tiếp theo nên tập trung vào những khía cạnh này và cần nghiên cứu thêm ở các địa phương khác để có những đánh giá tổng quát hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ NN&PTNT (2008). Quyết định số: 456/QĐ-BNN-NTTS, ngày 04/02/2008 về việc ban hành một số quy định về điều kiện sản xuất giống, nuôi tôm chân trắng.
- Bộ NN&PTNT (2008). Chỉ thị số: 228/CT-BNN-NTTS, ngày 25/01/2008 về việc phát triển nuôi tôm chân trắng.
- Bộ NN&PTNT (2010). Thông tư số: 45/2010/TT-BNNPTNT, ngày 22/07/2010 quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi tôm sú, tôm chân trắng thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm,
- Bộ NN&PTNT (2014). Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-19:2014/BNNPTNT, ngày 29/07/2014 về cơ sở nuôi tôm nước lợ - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.
- Bộ NN&PTNT (2015). Báo cáo tổng hợp quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản các tỉnh miền Trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Hà Nội.
- Bộ NN&PTNT (2017). Quyết định số: 4184/QĐ-BNN-TCTS, ngày 18/10/2017 về việc phê duyệt đề án khung phát triển sản phẩm Quốc Gia “tôm nước lợ (gồm tôm sú và tôm thẻ chân trắng)”.
- Đỗ Minh Vạnh, Trần Hoàng Tuấn, Trần Ngọc Hải & Trương Hoàng Minh (2016). Đánh giá hiệu quả nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh theo các hình thức tổ chức ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ. 42d: 50-57.
- Etikan I., Alkassim R. & Abubakar S. (2015). Comparison of snowball sampling and sequential sampling technique. Biometrics & Biostatistics International Journal. 3(1): 1-2.
- FAO (2019). FAO yearbook. Fishery and Aquaculture Statistics 2017/FAO annuaire. Retrieved from www.fao.org/fishery/static/Yearbook/YB2017_USBcard/index.htm, on September 08, 2020.
- Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (2020). Tổng quan thủy sản Việt Nam. Truy cập từ <http://vasep.com.vn/1192/OneContent/tong-quan-nganh.htm>, ngày 07/08/2020.
- Lê Trần Tiểu Trúc, Nguyễn Thị Bé Ly, Đặng Thị Thúy Ái, Nguyễn Thị Hồng Ngọc, Đặng Thị Thu Trang, Phạm Việt Nữ & Ngô Thụy Diễm Trang (2018). Hiện trạng quản lý và xử lý chất thải từ ao nuôi tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) thâm canh tại tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ. 54(1B): 82-91.
- Nguyễn Thị Hoài Giang & Hoàng Thị Quyên (2018). Xử lý nước thải nuôi tôm thẻ chân trắng thương phẩm bằng hệ thống hồ sinh học kết hợp thả cá, rong sụn và sò ở xã Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Tạp chí Khoa học, Đại học Huế. 127(2A): 95-107.
- Nguyễn Vĩnh Tiến, Nguyễn Chí, Lê Hoàng Phương, Võ Lê Thanh Trúc & Trần Ngọc Hải (2012). Nghiên cứu nuôi tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) siêu thâm canh trong hệ thống tuần hoàn. Khoa Thủy Sản, Trường Đại học Cần Thơ
- Noy C. (2008). Sampling knowledge: The hermeneutics of snowball sampling in qualitative research. International Journal of social research methodology. 11(4): 327-344. <https://doi.org/10.1080/13645570701401305>
- Thủ tướng Chính phủ (2013). Quyết định số: 1445/QĐ-TTg, ngày 16/08/2013 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến 2020, tầm nhìn 2030.
- Thủ tướng Chính phủ (2018). Quyết định số: 79/QĐ-TTg, 18/01/2018 về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025.
- UBND huyện Phong Điền (2014). Quyết định số: 06/2014/QĐ-UBND, ngày 24/11/2014 về việc ban hành Quy chế quản lý vùng nuôi tôm tập trung trên địa bàn huyện Phong Điền.
- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2014). Quyết định số: 72/2014/QĐ-UBND, ngày 27/11/2014 về việc ban hành Quy định về nuôi tôm chân trắng trên vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, Lăng Cô.
- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2016). Quyết định số: 795/QĐ-UBND, ngày 21/04/2016 về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2016-2020.
- Wyban J. (2007). Domestication of pacific white shrimp revolutionizes aquaculture. Global Aquaculture Advocate. 10(4): 42-44.